

NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA CÁC XU HƯỚNG CANH TÂN Ở VIỆT NAM NỬA SAU THẾ KỈ XIX

Nhận bài:

21 – 12 – 2016

Chấp nhận đăng:

20 – 03 – 2017

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Dương Thanh Mừng

Tóm tắt: Từ nửa sau thế kỉ XIX, vấn đề bảo vệ độc lập chủ quyền dân tộc trước các cuộc xâm lăng đến từ phương Tây trở nên cấp thiết trong chính sách đối ngoại ở các nước phương Đông. Nếu như Trung Quốc, Nhật Bản hay Thái Lan đã cố gắng hòa nhập các giá trị văn hóa, văn minh phương Tây hiện đại để phát triển đất nước thì ở Việt Nam, tình hình diễn ra hoàn toàn trái ngược. Triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã chọn cho mình giải pháp đóng cửa để rồi đất nước từng bước rơi vào tay thế lực ngoại xâm. Trước yêu cầu mới của lịch sử, nhiều Nho sĩ, trí thức với lòng nhiệt thành ái quốc đã đứng ra vận động canh tân đất nước. Mặc dù không được hiện thực hoá vào trong đời sống xã hội, nhưng các xu hướng canh tân giai đoạn này đã góp phần hâm nóng truyền thống ái quốc của dân tộc, mở đường cho một trào lưu cải cách mới ở nước ta vào đầu thế kỉ XX. Vậy đâu là nguyên nhân đã làm xuất hiện các xu hướng canh tân này? Và tại sao những nỗ lực canh tân đất nước giai đoạn này lại không thể đơm hoa, kết trái?

Từ khóa: cải cách; canh tân; thế kỉ XIX; thực dân Pháp; Việt Nam.

1. Các nhân tố tác động đến sự xuất hiện tư tưởng canh tân ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX

Nghiên cứu hiện tình kinh tế, xã hội Việt Nam thế kỉ XIX chúng tôi nhận thấy rằng, cho đến trước năm 1858 các đề nghị canh tân chưa xuất hiện ở nước ta. Chỉ khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam, khi nguy cơ mất nước trở nên hiện hữu thì nhu cầu đổi mới, nhu cầu tự cường mới trở nên cấp bách. GS. Trần Văn Giàu cũng đã khẳng định: “*Thừa ấy, xã hội Việt Nam chưa cấp bách đòi hỏi phải phát triển tư bản chủ nghĩa nhưng công cuộc chống ngoại xâm lại cấp bách đòi hỏi phải duy tân, tự cường, bằng không, bằng trễ thì mất nước*” [7, tr.25].

Lí giải vấn đề này, nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng, chính sự tái độc tôn tư tưởng Nho giáo của vương triều Nguyễn là nguyên nhân cơ bản ngăn trở sự xuất hiện cũng như việc triển khai các đề nghị canh tân ở Việt Nam

lúc này. Bởi trong quan điểm của Nho giáo, lịch sử xã hội loài người sẽ phát triển theo một vòng tuần hoàn, thời trị và thời loạn kế tiếp nhau, đáp đối nhau theo vận hội (theo nguyên tắc *pháp tiên vương*). Đường lối đức trị, lí tưởng xã hội thời Nghiêu - Thuần cùng các thiết chế của nhà nước trung ương tập quyền sớm đã trở thành khuôn mẫu cho việc xây dựng và cai trị đất nước của các triều đại phong kiến Việt Nam. Trong khi đó, từ nửa sau thế kỉ XIX, trên phạm vi thế giới, chủ nghĩa tư bản phương Tây chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền đế quốc chủ nghĩa, đua nhau tìm kiếm, xâm chiếm thuộc địa; quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa Đông - Tây diễn ra ngày càng mạnh mẽ... Chính trong bối cảnh như vậy, sự tồn tại dai dẳng và cứng nhắc của khuôn khổ tư duy chính trị Nho giáo đã làm hạn chế tầm nhìn của các nhà Nho Việt Nam, nhất là đội ngũ quan lại đối với thời cuộc. Sự phân chia chủ chiến và chủ hoà trong nội bộ triều đình vua Tự Đức kéo dài gần 20 năm không chỉ thể hiện những hạn chế trong lối tư duy chính trị của tầng lớp lãnh đạo mà nó còn làm phân tán ý chí và sức mạnh chống giặc ngoại xâm của toàn thể dân tộc.

Chúng ta có thể phân tích sâu hơn thực trạng nói trên bằng việc lí giải hiện tượng các vua Nguyễn độc

* Liên hệ tác giả

Dương Thanh Mừng

Viện Nghiên cứu Kinh tế - Xã hội, Trường Đại học Duy Tân

Email: thanhmung88@gmail.com

tôn Nho giáo. Nhận thức được công cụ thống trị về mặt tư tưởng, đặc biệt trong việc củng cố vương quyền, Gia Long đã đưa Nho giáo lên địa vị quốc giáo. Điều này không khác so với triều đại phong kiến trước đó, song, với việc các vua triều Nguyễn đã tiếp cận được các thành tựu của nền văn minh phương Tây, đã nhìn thấy họa mất nước cận kề thì đây quả là một bước thụt lùi về mặt tư tưởng. Bên cạnh đó, chính sách đối ngoại sai lầm của các vị vua triều Nguyễn, bắt đầu từ Gia Long, được hoàn thiện, củng cố bởi Minh Mệnh, được duy trì bởi Thiệu Trị và Tự Đức cũng là một nguyên nhân quan trọng làm cho Việt Nam trở nên lạc hậu so với nhiều nước đương thời.

Thực ra, từ trước khi quân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược, các yếu tố văn hóa, văn minh phương Tây đã xuất hiện ở Việt Nam. Tuy nhiên, do chịu ảnh hưởng sâu sắc quan niệm “*nội hạ ngoại di*”, nên trong nhận thức đối với thế giới bên ngoài, triều đình nhà Nguyễn đã xây dựng cho mình một lòng tự tôn dân tộc tới mức có thái độ phủ nhận các nền văn hoá khác, ngoại trừ văn hoá Trung Quốc. Việc xem kẻ thù xâm lược đến từ phương Tây là “*ngoại di*” có tính miệt thị, bất chấp việc tìm hiểu thực chất nền văn hoá của họ, đã khiến vua quan triều Nguyễn có những nhận thức lệch lạc về thực lực của kẻ thù, từ đó dẫn tới những sai lầm trong việc hoạch định đường lối đối phó. Chỉ đến khi phải đối diện với thực tế mất nước, khi các thành tựu của nền văn minh phương Tây ảnh hưởng sâu sắc hơn đến đời sống xã hội Việt Nam¹, triều Nguyễn mới chấp nhận một số đề nghị cải tổ đất nước. Và các đề nghị canh tân ở Việt Nam thời kì này đã ra đời trong bối cảnh như vậy.

¹Lúc này thực dân Pháp đã chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam Bộ và từng bước thiết đặt hệ thống cơ sở vật chất ở khu vực này nhằm làm bàn đạp xâm lược toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

Có thể thấy rằng, hai nhân tố tác động tới sự xuất hiện các đề nghị canh tân ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX là quá trình xâm lược của thực dân Pháp cùng sự tiếp xúc với văn minh phương Tây. Tuy nhiên, đây mới chỉ là các nhân tố khách quan, để có được các tư tưởng canh tân đất nước thì không thể thiếu nhân tố

chủ quan, cụ thể là năng lực tư duy của những người đề xướng.

Lịch sử bi thương và hào hùng nửa sau thế kỉ XIX cấp thêm một minh chứng hùng hồn cho lời tổng kết về đất nước và con người Việt Nam của người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi trong Bình Ngô Đại cáo: “*Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau. Song hào kiệt đời nào cũng có*”. Trước họa ngoại xâm, sức mạnh của dân tộc Việt Nam được huy động theo nhiều hướng. Một mặt, các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân liên tiếp bùng nổ, bất chấp lệnh bãi binh của triều đình. Mặt khác, trí tuệ Việt Nam lúc này cũng được huy động để sản sinh ra các cá nhân có tư tưởng đổi mới, nỗ lực tìm kiếm hướng đi mới cho dân tộc. Chỉ có thể lí giải và thấu hiểu được điều này khi căn cứ vào năng lực tư duy của các nhà cải cách. Bởi vì, trong số những người được tiếp xúc với văn minh phương Tây không phải ai cũng nhạy bén với thời cuộc. Duy chỉ một số rất ít người có tư duy mới mẻ, có tầm nhìn cởi mở mới tiếp cận được nhu cầu cấp bách phải canh tân, tự cường để thoát khỏi họa vong quốc. Và dù chỉ mới xuất hiện trong một số ít người, nhưng những gương mặt này đã góp phần “*đeo nên những hạt giống mầm duy tân đầu tiên ở Việt Nam*”. Đó là các nhân vật như: Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Lộ Trạch...

2. Nội dung của các xu hướng canh tân ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX

Đứng trước những khó khăn ngày càng gay gắt về kinh tế, sự rối loạn về chính trị và nguy cơ mất nước đang đến gần, những người trí thức Việt Nam có tâm huyết cứu nước đã mạnh dạn đưa ra những tư tưởng canh tân đất nước. Lối thoát mà các nhà canh tân ở Việt Nam đề xướng là học tập, mô phỏng theo cách thức tổ chức xã hội tiến bộ của thế giới văn minh bên ngoài, đặc biệt là học theo các nước phương Tây. Biện pháp để thực hiện canh tân là đưa ra những bản điều trần, thuyết phục bộ máy chính quyền triều Nguyễn chấp nhận triển khai và thực hiện các đề xuất của họ².

Từ năm 1863, Nguyễn Trường Tộ đã viết các bản điều trần gửi vua quan nhà Nguyễn, kêu gọi đổi mới đất nước. Theo ông, cần phải canh tân đất nước bởi: “*Thời đại nào có chế độ ấy. Con người sinh ra thời đại nào*

cũng chỉ đủ làm công việc của thời đại ấy mà thôi. Vậy thì người sinh vào thời xưa làm xong công việc của thời xưa. Rồi dần dần thời thế đổi dời, làm sao có thể mãi mãi ôm giữ phép xưa mãi được” [5, tr.32]. Từ đó, ông chủ trương, Việt Nam cần phải mở cửa hội nhập với thế giới, bởi ta không đến với người, người cũng đến với ta. Theo ông: *“Nay thời cơ đã đến, mở cửa để xem của cải thiên hạ đến, chấn hưng phương pháp mới để làm hưng thịnh nguồn lợi trong nước. Tiến hành cả hai thì mọi cái hỗ trợ nhau, lợi ích sẽ ừn ừn đưa đến”* [15, tr.34].

Nguyễn Trường Tộ đi theo đường lối chủ hoà, nhưng chủ hoà của ông dựa trên cơ sở phân tích một cách khoa học hành vi xâm chiếm thuộc địa của các nước tư bản phương Tây, sự tương quan lực lượng giữa ta và địch. Ông cho rằng: *“Người Tây phạm đến xứ nào thì trước hết để chiếm trị trường, để kinh doanh khai thác”* [4, tr.186]. Từ việc nắm bắt được bản chất và âm mưu của chủ nghĩa thực dân phương Tây, ông chỉ ra những nguy cơ mà Việt Nam sẽ gặp phải: *“Nước ta và Nhật Bản coi như đô thị lớn ở vùng biển Đông. Triều Tiên bên cạnh như một con phố nhỏ cho chúng điếm tâm buổi sáng. Trung Quốc như một cái chợ lớn để các nước phương Tây đánh chén. Còn nước ta và Nhật Bản là hai con đường lớn của hai đầu chợ ấy, chắc chắn sẽ là nơi chúng buông gánh nghỉ vai. Điều đó sớm muộn sẽ xảy ra không sao tránh khỏi”* [4, tr.229]. Giải pháp mà ông đưa ra là: *“Phải dựa vào các cường quốc khác để ngăn chặn sự bành trướng của Pháp; xúi dục các cường quốc khác xung đột với nước Pháp; dựa vào các cường quốc khác để tách riêng nước Pháp ra; tìm ủng hộ tinh thần của các cường quốc khác; dùng người Pháp để chống lại người Pháp”* [11, tr.12]. Trong đó, hai nước mà

ông là hoàn toàn khác với chủ trương hoà (hay là hàng) của triều đình, bởi mục đích và sự chủ động [8, tr.55].

Nguyễn Trường Tộ đề cao chế độ quân chủ hiện hành với uy quyền tuyệt đối thuộc về nhà vua, nhưng nhà vua cũng không đứng ngoài pháp luật. Mô hình nhà nước mà ông mong muốn xây dựng mang dáng dấp của nhà nước quân chủ kiểu Nhật mà ông xem đó là kiểu mẫu về duy tân. Từ đó, ông đã đề nghị nhiều cải cách hành chính, như hợp tỉnh, huyện để tỉnh giản biên chế; giản lược thủ tục giấy tờ; tăng lương và có chế độ đãi ngộ thoả đáng cho quan chức để tăng trách nhiệm của đội ngũ quan lại, chống tham nhũng; sử dụng đội ngũ quan lại có thực tài, có chuyên ngành thực dụng ngoài Nho giáo...

Với Nguyễn Trường Tộ: *“Việt Nam là một dân tộc thông minh, có nhiều tài trí, học giỏi về cơ xảo, lại có tính học sự hay của người. Nhưng người Việt Nam lại ở trình độ văn hóa thấp là vì nền giáo dục của Việt Nam chỉ chú trọng đến những điều không thiết thực* [16, tr.24]. Theo ông, chỉ có con đường học tập văn minh phương Tây mới có thể khắc phục các mặt yếu kém của đất nước và việc chinh đốn học thuật là cái gốc lớn của quốc gia [9, tr.79]. Học tập văn hóa phương Tây là để giữ nước chứ không phải học tập với tinh thần nô lệ tự ti, mặt khác, ông cũng cho rằng phương Tây là kẻ bán cái trí, cái dũng, khéo mua thì chẳng bao lâu sẽ thành của mình.

Nguyễn Trường Tộ muốn đưa Việt Nam theo con đường tư sản hóa như các nước phương Tây. Đường lối kinh tế mà ông xây dựng dựa theo phương châm: *“Nếu lợi cho dân thì không cứ phải theo xưa, nếu thích hợp thì không cứ phải theo cũ, nếu học điều khôn thì không cứ là của địch hay của ta”* [4, tr.150]. Ông đề nghị, ngoài việc phát triển nông nghiệp, phải chú trọng khai thác các nguồn của cải, tài nguyên của đất nước: *“Cái tôi gọi là làm cho có nhiều của ở đây không có nghĩa là nói bòn rút của dân để làm cho nước giàu, mà là nhân nguồn lợi tự nhiên của trời đất để sinh ra của. Do đó, nước giàu mà dân cũng giàu”* [4, tr.141]. Chính từ sự đổi mới tư duy về kinh tế này đã giúp ông xây dựng được một loạt các chương trình cải cách về khai thác khoáng sản, nông nghiệp, ngoại thương, hàng hải, thu hút đầu tư nước ngoài...

Cùng chung hoài bão canh tân đất nước, từ năm 1863, sau chuyến đi sang Pháp để xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ, Tạ Tham tri Bộ lại Phạm Phú Thứ

²Về nội dung của các xu hướng canh tân ở nước ta nửa sau thế kỉ XIX đã có nhiều công trình, bài viết đề cập đến. Do vậy, trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ xin được lược kể một số đề nghị canh tân tiêu biểu.

ông đặt sự kì vọng lớn nhất là Tây Ban Nha và Anh. Có thể thấy rằng, trong bối cảnh và thời điểm năm 1863 (Pháp đã chiếm được 3 tỉnh Đông Nam Bộ), chủ trương *“mượn gió bẻ măng”* nhằm tận dụng cơ hội độc lập tự do cho đất nước của ông là có cơ sở. Chủ trương hoà của

đã cho khắc 5 bộ sách giới thiệu về nền văn minh phương Tây. Những bộ sách đó là: Bác vật tân biên (nói về khoa học), Khai môi yếu pháp (nói về khai mỏ), Hàng hải kim châm (nói về cách đi biển), Tùng chánh di quy (kinh nghiệm đi làm quan), Vạn quốc công pháp (giao thiệp quốc tế). Đến năm 1873, ông dâng sớ xin triều đình chấn chỉnh võ bị, hậu dưỡng quan binh, giao hảo với các cường quốc, mở cửa thông thương và đặt lãnh sự tại Hồng Kông để giao thiệp với nước ngoài.

Tiếp đến, vào năm 1865, Đốc học Nguyễn Thông (Vĩnh Long) dâng sớ xin triều đình chiêu tập nhân tài ra giúp nước, cải biến võ bị, sửa đổi chính sách ruộng đất, giảm kinh phí xây cất lăng tẩm để tập trung sức lực cho việc chống Pháp.

Tháng 6/1866, Biện lí Bộ Hộ Đặng Huy Trứ đã vận động triều đình Huế xây dựng một cơ quan chuyên chăm lo việc kinh doanh trong nước để thu mua hàng hóa dự trữ, ngăn ngừa sự đầu cơ, trục lợi từ các thương lái. Được Tự Đức cho phép, Đặng Huy Trứ đã đứng ra thành lập và quản lí Ti Bình Chuẩn. Năm 1868, từ Trung Quốc, Đặng Huy Trứ tiếp tục gửi lên triều đình bản tấu về hai nhiệm vụ chiến lược hàng đầu là chống Pháp thì phải canh tân đất nước, canh tân đất nước là để phục vụ tốt công cuộc chống Pháp [2, tr.185]. Theo ông, phải coi trọng kinh tế để có cơ sở cứu nước và phải tìm cách làm giàu cho đất nước. Bởi lẽ, chỉ có thể dựa trên sự tăng trưởng của kinh tế mới có điều kiện để xây dựng quân đội vững mạnh, có khả năng giải quyết những vấn đề trọng yếu khác của đất nước đang đặt ra. Ông khẳng định rằng: “*Làm ra của cải, đạo lí lớn ấy là việc không thể coi nhẹ được*” [17, tr.370]. Làm giàu là một việc chính đáng, cần phải khuyến khích để cho nhiều người cùng làm, vì đó là công việc đem lại lợi ích cho cả triều đình và nhân dân, làm cho việc công, việc tư đều được thoả đáng, “*công tư lưỡng lợi, nước thêm bền*” [17, tr.378]. Tự mình trở thành gương sáng, ngoài việc lập Ti Bình Chuẩn, ông còn là người đầu tiên đem ngành nhiếp ảnh vào nước ta. Năm 1869, ông khai trương hiệu ảnh “*Cám Hiếu đường*”, mở hiệu sách và nhà in “*Trí Trung đường*” ở Hà Nội.

Từ ngày vùng đất Nam Kỳ rơi vào tay thực dân Pháp, các đề nghị canh tân đất nước gửi lên triều đình càng dồn dập.

Tháng 11/1868, giáo dân Đinh Văn Điền (Ninh Bình) đề nghị lên vua Tự Đức về việc lập sở dinh điền, mở mỏ vàng, làm tàu hỏa, rước người Thái Tây sang dạy, kết với nước Anh lập viện, lập nhà thông thương hàng hóa, tha cấm binh thư, binh pháp cho người trong nước học tập. Cũng trong năm này, Trần Đình Túc và Nguyễn Huy Tế đi giao hiếu với nước Anh từ Hương Cảng về đã tâu xin vua Tự Đức mở cửa biển Trà Lí (Nam Định), nhân mạnh tới yêu cầu “*mở thương điếm thông thương với bên ngoài, chiêu tập nhân dân trong thiên hạ, tụ hội hàng ngoài thiên hạ để tính cách lợi ích lâu dài sau này*” [10, tr.314]. Hay Nguyễn Hiệp sau chuyến đi sứ ở Thái Lan về đã phân trình với Vua Tự Đức là nên sử dụng chính sách ngoại giao khôn khéo của quốc gia này để giữ vững nền độc lập cho dân tộc.

Tháng 1/1873, Cơ Mật Viện và Nha Thương Bạc cũng xin mở 3 cửa biển để thông thương. Theo họ, tụ dân ở bờ biển sẽ tăng cường lực lượng phòng thủ đất nước; tập trung các nơi buôn bán gần biển thì dễ liên lạc và tiếp ứng với nhau, có khả năng ngăn ngừa giặc biển; tích tụ của cải trong dân, bố trí binh lính ngay trong những người làm nghề buôn bán để sẵn sàng đối phó khi có giặc; đẩy mạnh buôn bán với nhau sẽ làm cho tin tưởng lẫn nhau, qua đó thông hiểu được tình hình nước ngoài.

Năm 1877, Nguyễn Lộ Trạch dâng lên triều đình bản “*Thời vụ sách thượng*”, vạch rõ mưu của thực dân Pháp, đồng thời khuyên triều đình nên “*gấp lo tự cường tự trị*” để cứu nước. Là một trí thức Nho học, ít có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với nền văn hóa và khoa học kĩ thuật phương Tây, nhưng Nguyễn Lộ Trạch đã tích cực học hỏi để tìm kiếm những phương sách cứu dân, cứu nước. Đứng trước thực trạng suy sụp về mọi mặt của đất nước lúc bấy giờ, ông đã thốt lên rằng: “*Ôi! Cái thế nước ta đến như ngày nay còn nói được gì nữa: Trong thì của cạn, sức kiệt, ngoài thì bị lấn lướt, xiết chặt. Chỉ còn là bộ xương còm bám giường không xong, lại còn bị bóp cổ, thui lưng nữa thì làm sao chống đỡ được*” [12, tr.79]. Năm 1882, Cơ Mật Viện cử ông sang Hương Cảng học tập cơ xảo phương Tây, nhưng do tình thế đất nước khó khăn nên công việc không thành. Sau đó, ông gửi thư lên nhạc phụ Trần Tiễn Thành đề nghị ông nhắc nhở triều đình là “*phải biết tự cường, tự trị, đồng thời phải biết mật giao với các cường quốc thù địch của Pháp như Anh, Đức,... để làm thế chân vạc kiềm chế Pháp*”. Nhưng khi xem xong, vua Tự Đức đã phê rằng “*ngôn hà quá cao*”. Tháng 4/1882, Nguyễn Lộ Trạch tiếp tục

dâng lên triều đình bản “*Thời vụ sách hạ*”, nêu lên sách lược cứu nước khẩn trương gồm 5 điều: Dời kinh đô về Thanh Hóa lấy chỗ địa thế hiểm yếu để giữ vững gốc nước; Lập đồn điền ở các vùng rừng núi phía Bắc; Chọn lọc quân tinh nhuệ ở lại phòng thủ các đồn lũy, số còn lại đưa đến các đồn điền trên để làm ra lương thực; Luyện binh thường xuyên và mua sắm vũ khí mới; Đưa con em tài giỏi ra nước ngoài học khoa học thực nghiệm và cơ khí phương Tây; Mở rộng ngoại giao với các nước châu Âu, nhất là nước Đức và nước Anh để kiềm chế Pháp. Ông giải thích rằng: “*Chính trị của phương Tây hoàn toàn quan hệ với thương mại, mà Trung Quốc lại là nguồn lợi vô tận. Hễ một nước gây hấn thì bốn bên đều phải bỏ nghiệp... Nên phải cùng nhau dần xé. Đó cũng là cái thế kiềm chế lẫn nhau mà phải vậy thôi*” [6, tr.94-98]. Song lần này, triều đình nhà Nguyễn cũng đã làm nger trước các đề nghị của ông.

Đầu năm 1884, Phụ chính Nguyễn Văn Tường mời ông và Phạm Phú Đường (con trai Phạm Phú Thứ) đến Huế để bàn việc nước. Khi trở về, Nguyễn Lộ Trạch đã thảo một bức thư có tên là “*Dữ Phạm Phú Đường thương Phụ chính đại thần*” (Thư đứng tên cùng Phạm Phú Đường gửi Phụ chính đại thần), gửi đến Nguyễn Văn Tường để nhắc lại lần nữa những luận điểm cơ bản trong kế sách chống ngoại xâm của mình.

Năm 1892, triều đình tổ chức kì thi Hội. Tuy không đi thi, nhưng nhân đầu đề hỏi về “*đại thế hoàn cầu*”, ông đã viết “*Thiên hạ đại thế luận*” đề cập đến tình thế các nước Á Đông trước nguy cơ thôn tính của Phương Tây. Ông đã chỉ ra đại đề rằng, dã tâm xâm lược của thực dân Pháp đã có từ lâu, không vì chúng ta sợ sệt cầu hòa mà họ ngừng lại, cũng không vì chúng ta khiêu khích mà họ dấy binh nhiều hơn; nay nhà vua và triều đình chỉ còn cách: Từ bỏ hằn tộ quan liêu, tham nhũng, thói chuộng hư danh,... thì “*biết đâu một ngày kia lại không thể tung hoành làm nên nghiệp lớn*”. Cần nắm lấy, kịp thời sửa sang chính trị, giáo dục để không khỏi phụ lòng mong mỏi của nhân dân.

Ông viết bài luận này với mong muốn sẽ khơi gợi cho vua quan triều Nguyễn gấp rút tìm ra con đường cứu nước, nhưng chính bản thân ông cũng đang mất dần hi vọng khi nhận ra rằng: “*Đại thế ngày nay không còn là đại thế như ngày trước. Ngày trước còn có thể làm mà không làm, ngày nay muốn làm mà không còn thì giờ và làm không kịp*” [10, tr.315]. Mặc dù không được

triều đình chú ý đến nhưng Thiên hạ đại thế luận của ông đã gây nên được tiếng vang lớn, tác động mạnh mẽ đến tâm thức của các thế hệ duy tân ở Việt Nam vào đầu thế kỉ XX như Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng...

Theo sau Nguyễn Lộ Trạch, năm 1879, sau chuyến đi sứ ở Xiêm về, Nguyễn Hiệp đã phân trình với vua Tự Đức về những biến động của tình hình các nước trong khu vực và những phương sách mà các nước đó sử dụng để giữ vững nền độc lập cho dân tộc. Ông viết: “*Nước Xiêm trước kia có người Bồ Đào Nha đến buôn bán nên có hơi biết về tình hình các nước phương Tây. Đến khi người Anh đến xin thông thương, Xiêm lại chủ trương hòa với nước Anh nên họ không đánh chiếm, vì thế đã không mất đất đai mà lại được giảng hòa với nhiều nước. Chúc lãnh sự do nước Anh nắm giữ, quan lại giao tiếp không trở ngại gì cả, mà nước xiêm vẫn giữ quyền, nước ngoài không ai hiếp được*” [13, tr.457].

Đến năm 1881, quan Tu soạn ở Hàn Lâm viện là Phạm Liêm cũng dâng sớ đề nghị triều đình cho mở các thương cuộc, chung vốn lập hội buôn, đẩy mạnh việc khai mỏ, cử người đi học ngoại ngữ và kĩ nghệ ở nước ngoài. Sang năm 1882, Khoa Đạo Lê Đình đi sứ Hương Cảng về cũng đã đề xuất ý kiến với triều đình là nên chỉnh đốn việc thông thương là cần cấp hơn. Bởi qua tình hình thực tế ông đã nhận thức được rằng: “*Nhật Bản nhờ bắt chước Thái Tây, thông thương khắp các nước, nước Tàu cũng làm theo cách ấy lần lần cường thịnh được. Nước ta sản vật nhiều, người thông minh cũng đông, nếu hay gắng sức mà làm thì việc giàu mạnh cũng chẳng khó gì, chỉ vì văn thư quá phiền hà và việc làm hay câu nệ lắm thôi*” [1, tr.308].

3. Nguyên nhân thất bại của các xu hướng canh tân ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX

Như vậy, trước yêu cầu mới của lịch sử, hàng loạt các đề nghị canh tân đất nước đã được dâng lên triều đình. Thành phần tham gia vào quá trình này khá đa dạng từ dân thường, giáo dân cho đến quan lại, trí thức Nho sĩ và họ đến từ nhiều địa phương, vùng miền trên cả nước. Nội dung các đề nghị canh tân đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội và đều hướng đến chủ đích là nâng cao nội lực cho đất nước. Tuy nhiên, các đề nghị canh tân giai đoạn này vẫn chưa thể giải quyết được các yêu cầu mà lịch sử dân tộc giao

phó. Vậy đâu là nguyên nhân đã dẫn đến sự thất bại của các xu hướng canh tân này?

Đọc rất nhiều công trình của các học giả đi trước, chúng tôi bắt gặp nguyên nhân chủ yếu là do các vua triều Nguyễn đã khước từ các đề nghị canh tân đất nước. Song công bằng mà nói, không thể đổ lỗi tất cả cho các vị vua nhà Nguyễn mà phải tìm căn nguyên của nó trong tổng thể cấu trúc xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Cấu trúc mà chúng tôi muốn đề cập đến ở đây chính là quá trình xâm lược của thực dân Pháp, là thái độ ứng xử của chính quyền nhà Nguyễn, là tư duy của các nhà canh tân và không gian sinh tồn cho những đề nghị canh tân này.

Thứ nhất, nguyên nhân đến từ quá trình xâm lược của thực dân Pháp. Như chúng tôi đã đề cập ở đầu bài viết, các đề nghị canh tân được bắt nguồn từ khi Pháp xâm lược Việt Nam, thế nhưng chính nó lại bị dập tắt ngay trong quỹ đạo chuyển động này. Việc thực dân Pháp chiếm đóng Nam Kỳ tuy chưa làm triều đình mất hẳn nền độc lập, nhưng rồi người Pháp lại lợi dụng các ưu thế từ việc kí các hiệp ước bất bình đẳng với chính phủ Nam Triều để ngăn cản việc triển khai các đề nghị canh tân đất nước. Đặc biệt là sau hai Hiệp ước Harmand (1883) và Patenôtre (1884), thực dân Pháp gần như đã chiếm được những đặc quyền quan trọng nhất ở Việt Nam. Sự bất mãn của quần chúng nhân dân ái quốc và theo sau đó là hàng loạt các cuộc khởi nghĩa kháng Pháp bùng nổ như: khởi nghĩa *Ba Đình* (1881-1887), *Bãi Sậy* (1883-1892), *Hương Khê* (1885-1895), *Yên Thế* (1884-1913)... Để dập tắt các cuộc khởi nghĩa này, chính sách tối ưu mà chính quyền thực dân Pháp sử dụng là sức mạnh quân sự. Các cuộc đàn áp, bắt bớ của thực dân Pháp đã tạo ra nhiều áp lực tinh thần trong xã hội Việt Nam đương thời. Chính điều này đã làm hạn chế sự xuất hiện cũng như việc triển khai các đề nghị canh tân và việc quy tụ lực lượng tham gia vào quá trình này. Thêm vào đó, để làm chủ tình hình ở Việt Nam, việc ngăn chặn, bưng bít các thông tin mang màu sắc dân chủ, tự do của thế giới phương Tây hẳn nhiên là một liệu pháp hàng đầu mà chính quyền thực dân Pháp sẽ quan tâm thực hiện. Đã không ít lần thực dân Pháp ngăn cấm các du học sinh đi học tập ở nước ngoài, ngăn cấm việc mua sắm các trang thiết bị kỹ thuật hay chuyển tải các tư tưởng tự do, dân chủ từ thế giới Tây phương đến Việt Nam. Đơn cử vào năm 1864, Nguyễn Trường Tộ được mời sang dự một hội nghị khoa học ở Anh,

nhưng chưa đi thì đã bị thực dân Pháp ngăn trở vì không muốn ông liên lạc với người Anh. Do đó, có thể xem đây chính là nguyên nhân khách quan dẫn đến sự thất bại của các đề nghị canh tân này.

Thứ hai, nguyên nhân thuộc về phía những người nắm quyền quản lí đất nước. Xét về thời gian, nếu tính từ khi Pháp bán quả đại bác đầu tiên vào Đà Nẵng (1847) đến khi triều đình Huế thất bại (1883) là 36 năm; nếu tính từ khi thực dân Pháp chính thức xâm lược Việt Nam (1858) đến 1883 là 25 năm và từ khi xuất hiện cải cách của Nguyễn Trường Tộ (1863) đến 1883 là 20 năm, nếu triều đình quyết tâm thì có thể tiến hành cải tổ và nâng cao nội lực cho đất nước (Minh Trị trong khoảng thời gian 21 năm (1868-1889) đã biến Nhật Bản thành một nước tư bản hùng cường).

Trên thực tế, triều đình với vai trò là chủ thể của việc tiếp nhận và triển khai các chương trình cải cách đã không quay lưng (cải cách ruộng đất năm 1875, cải cách hệ thống quân đội năm 1876, cải cách chế độ thi cử năm 1879...). Nhưng kiểm điểm lại, tất cả các việc làm đó còn rụt rè, có tính chất thăm dò và thường là để đối phó với thời cuộc nên thiếu kiên trì và thiếu triệt để. Nhất là khi các đề xuất đổi mới lại do các giáo sĩ hay các giáo dân - những người mà triều đình dè bieu gọi là "*dầu dân*" đưa ra thì vua Tự Đức và các quan lại trong triều thường đem lòng nghi ngờ, lo ngại vì cho rằng đã nhập cuộc một cách sai lầm với các thế lực thực dân tay sai. Có khi do tình thế bức bách, buộc phải dùng thì họ cũng chỉ dùng nửa vời và sẵn sàng bỏ rơi nửa chừng. Chẳng hạn như cuối tháng 9/1866, Tự Đức phái Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Điền cùng đi với giám mục Gauthier (Ngô Gia Hiệu) sang Pháp mua tàu, máy móc, sách khoa học kỹ thuật. Chuyến đi đó đã mua được một số hàng hoá, nhưng căn cứ vào bức thư viết tháng 12 năm đó của Thượng thư bộ Lễ triều đình Huế gửi vào Sài Gòn cho phó Đô đốc De La Grandière thì thấy rõ việc mua bán rất tùy tiện, không có kế hoạch cụ thể nên lợi ích mang lại rất hạn chế. Đó là chưa nói đến trong rất nhiều trường hợp triều đình đã tìm mọi cách khó khăn để cự tuyệt các đề nghị đưa lên và phổ biến nhất là bỏ rơi trong im lặng. Tiêu biểu là trường hợp của Nguyễn Trường Tộ. Hơn 8 năm (1863-1871), ông đã kiên trì gửi lên triều đình tới 58 bản điều trần, đề cập một cách có hệ thống tới hàng loạt vấn đề cấp thiết nhất của Tổ quốc. Thế mà trước sau gần như tất cả các đề nghị đó đều vấp phải sự thờ ơ, lãnh đạm từ vua Tự Đức xuống

tới các quần thần trong triều. Thậm chí trong một vài trường hợp, Tự Đức đã phản ứng rằng: “*Nguyễn Trường Tộ đã quá tin vào những lời hấn đề nghị. Nếu cần phải canh tân thì ta cứ làm từ từ. Tại sao lại thúc giục nhiều thế đến khi mà những khuôn phép cũ của ta cũng rất đầy đủ để điều khiển quốc gia rồi?*” [14, tr.192]; hay đối với Nguyễn Lộ Trạch thì cho là ngôn hà quá cao... Trong thư gửi tới Thống đốc Nam Kỳ ngày 17/9/1878, Philastre cũng đã cho rằng: “*Trước cả đám quần thần vây quanh ngôi vua, chính trong giai cấp trung lưu của hàng quan lại nhỏ, hào phú, tức là những kẻ tạo ra ý nguyện quốc gia, mà người ta gặp những trở ngại, bề ngoài thì vô nghĩa mà thực tế thì mạnh mẽ nhất, chống lại mọi cuộc canh tân hay mọi cố gắng đổi thay*” [18, tr.315].

Chính sự thiếu kiên quyết trong việc triển khai, thực thi các đề nghị cải cách nên triều Nguyễn đã không quy tụ được một đội ngũ các nhà canh tân xung quanh mình. Hệ lụy của nó là sự trượt dài trên những tư tưởng dao động hoà hay chiến, thủ hay hàng và cuối cùng để đất nước rơi vào tay thực dân Pháp.

Thứ ba, nguyên nhân thuộc về những người tham gia đề nghị canh tân. Thực tế cho thấy, trước những đòi hỏi ngày càng bức bách của dân tộc, các Nho sĩ với lòng nhiệt thành ái quốc đã chủ động đưa ra được nhiều đề nghị cải cách nhằm cứu vãn tình thế đất nước thoát khỏi họa ngoại xâm. Tuy nhiên, các chủ trương cải cách này đều thiếu cơ sở thực tiễn từ những quan sát về hiện tình nước ta lúc này. Để đưa đất nước đi theo con đường tư bản văn minh phương Tây, điều thiết yếu nhất là phải có một cơ sở xã hội, kinh tế khả dĩ cho việc tiếp thu và thực thi những đề nghị cải cách đó. Theo sau đó, do thiếu sự hậu thuẫn của một lực lượng xã hội tiến bộ nên các đề nghị cải cách này khi vừa mới gieo mầm đã bị dập tắt. Ví dụ như trong việc chống hải tặc nhằm phát triển nội ngoại thương, Nguyễn Trường Tộ cho rằng triều đình nên nhờ nước Pháp đàn áp và đào kênh nội địa từ Hải Dương đến kinh đô Huế để vận chuyển thay cho đường biển; hay là chủ trương dời kinh đô từ Huế ra Thanh Hoá của Nguyễn Lộ Trạch... Chúng tôi đồng ý với nhà nghiên cứu Y. Tsuboi khi cho rằng: “*Nguyên nhân thất bại của những đề nghị cải cách này là ở chỗ những kỹ thuật hiện đại của phương Tây đều bị phản lớn người Việt xem như thù địch, bất cộng đái thiên; các nhà cải cách không quan tâm đủ tới những sự cố tài chính của các dự án mà họ đưa ra, cũng không đặt cụ*

thể vấn đề kinh phí thực hiện những dự án ấy; các nhà cải cách cũng không lưu ý tới những sự cố về mặt xã hội mà các dự án của họ hàm chứa, đặc biệt là họ cũng không tự hỏi là họ sẽ dựa trên những giai tầng xã hội nào. Nói cách khác, họ không bàn tới tương lai và càng không hề thảo luận đến việc thay thế ý thức hệ hay chi ít là cải tổ hệ thống chính trị” [18, tr.314].

Với Đặng Huy Trứ - người đại diện cho đường lối chủ chiến, ông đưa ra các đề nghị cải cách nhằm đánh đuổi thực dân Pháp nhưng lại quên mất nhiệm vụ quan trọng lúc này là đánh đổ thể chế phong kiến vốn đã trở nên lỗi thời và lạc hậu. Tuy đề cao vai trò của dân nhưng lại dựa vào triều đình để yêu cầu thực thi các đề nghị cải cách thì đó cũng là một khiếm khuyết vì lúc này ngoài thực dân Pháp, triều Nguyễn cũng đang dần trở thành một rào cản trên con đường đấu tranh giành độc lập tự do của quần chúng nhân dân Việt Nam. Hay Nguyễn Lộ Trạch - người đại diện cho đường lối cải cách ôn hoà lại không chú ý đến việc cải tổ định chế chính trị phong kiến để tạo ra môi trường cho các phương thức sản xuất mới ươm mầm và phát triển. Và hơn cả là các nhà cải cách chưa thực sự giải quyết một cách thoả đáng, hợp lý nhiệm vụ phản đế và phản phong cùng những đòi hỏi bức thiết của sự dịch chuyển kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng ở Việt Nam lúc này. Bàn về vấn đề này, GS. Đinh Xuân Lâm cho rằng: Nội dung của các đề nghị cải cách không hề đã động gi đến yêu cầu cơ bản của lịch sử Việt Nam hồi đó là giải quyết hai mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam: giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với tư bản Pháp xâm lược và giữa nhân dân lao động - chủ yếu là nông dân - với giai cấp phong kiến hủ bại đang trượt dài trên con đường khuất phục đầu hàng thực dân Pháp. Vì vậy đã không được chính ngay nhân dân đang sôi sục bầu nhiệt huyết đánh giặc cứu nước nhiệt tình hưởng ứng và hăng hái đứng ra làm hậu thuẫn, khả dĩ tạo thành một sức ép đáng kể đối với giới cầm quyền, buộc họ phải nghiêm chỉnh thực hiện [10, tr.314].

Nhìn kỹ hơn chúng ta còn thấy, các đề nghị canh tân đều nặng về ảnh hưởng bên ngoài mà thiếu cơ sở vật chất để tiếp nhận từ bên trong. Chính sự thiếu căn cứ vào hiện tình đất nước và nhất là đặc điểm về truyền thống, thói quen sinh hoạt và lối sống như vậy đã làm cho các đề nghị canh tân không thể ảnh hưởng sâu rộng

vào trong quần chúng nhân dân. Và đây chính là điểm hạn chế so với các hoạt động duy tân ở Việt Nam vào đầu thế kỉ XX. Dù không có sự hậu thuẫn của chính phủ Nam Triều nhưng phong trào Duy Tân đầu thế kỉ XX đã có sức lan toả và sự đón nhận nhiệt thành của nhiều giai tầng trong xã hội bởi nó đáp ứng được lòng dân.

Thứ tư, nguyên nhân thuộc về không gian sinh tồn cho những đề nghị canh tân này. Thế kỉ XIX, vừa đánh dấu một bước thăng hoa, vừa là một cuộc trầm luân của dân tộc Việt Nam. Thăng hoa là ở chỗ sau 275 năm nội chiến và chia cắt, dân tộc Việt Nam đã được thống nhất một cách trọn vẹn. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, đất nước ta lại rơi vào tay thực dân Pháp, lại tiếp tục bị chia cắt thành ba kì. Chính những diễn tiến đầy nghịch lí của dân tộc như vậy đã có những tác động không nhỏ đến không gian sinh tồn của những đề nghị canh tân đất nước.

Thời điểm những đề nghị canh tân xuất hiện, Việt Nam chưa có một cấu trúc chính trị - xã hội tương đồng như Nhật Bản hay Xiêm. Bên cạnh đó, trong khi quỹ đạo chuyển động chung của nhiều nước trên thế giới là đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, áp dụng các thành tựu khoa học để hiện đại hóa đất nước thì ở Việt Nam, quan lại, triều đình, và rất đông các trí thức Nho học lại chỉ lo tầm chương trích cú, rửa bút mài nghiên theo lối cổ hủ, bàn chuyện quốc sự thì lấy Nghiêu, Thuấn làm gương, tự xem mình là văn minh, chê bai thiên hạ. Sự bảo thủ của phần lớn quan lại, triều đình nhà Nguyễn đã khiến cho các đề nghị cải cách đương thời thiếu sự hậu thuẫn, thiếu người chỉ huy và thậm chí bị xem là “*nói xàm, nói nhảm*”.

Chính sách đóng cửa với hi vọng sẽ bảo vệ được độc lập chủ quyền của chính phủ Nam Triều cũng chính là một trở lực khiến cho các đề nghị canh tân không thể đơm hoa, kết trái. Bởi họ không nhận thức được sự khác biệt về chất của chủ nghĩa tư bản phương Tây so với phương Đông; không thấy được rằng biện pháp này chỉ có tác dụng trong phạm vi của phương thức sản xuất phong kiến với các phương tiện giao thông thô sơ, kĩ thuật, vũ khí lạc hậu. Có thể thấy rằng, với sự thiết lập triều đại nhà Nguyễn, chế độ phong kiến Việt Nam đã bước vào giai đoạn phát triển cuối cùng của hình thái kinh tế xã hội này với mọi ưu thế và nhược điểm của nó. Cho đến trước khi Pháp xâm lược, Việt Nam đã rơi vào

cuộc khủng hoảng kinh tế, xã hội trầm trọng. Về kinh tế, với chính sách trọng nông, ức thương, kinh tế Việt Nam dưới triều Nguyễn vẫn chỉ là một nền nông nghiệp lạc hậu. Mặc dù triều đình đã sử dụng nhiều biện pháp nhằm phục hồi lại nền sản xuất nông nghiệp nhưng nó vẫn không đủ sức để mang lại cho nền kinh tế Việt Nam một hơi thở mới. Về xã hội, Việt Nam lúc này vẫn được chia làm 4 thành phần theo mức độ trọng thị của nó là sĩ, nông, công, thương. Về chính trị, triều Nguyễn đã tiếp tục củng cố và phát huy đến mức cao nhất thể chế trung ương tập quyền. Và hẳn nhiên nội Nho, ngoại Pháp vẫn là những biện pháp cơ bản trong các chính sách cai trị của vương triều này. Chính đường lối đối nội và đối ngoại sai lầm như vậy, triều đình phong kiến triều Nguyễn đã biệt lập Việt Nam với thế giới bên ngoài, chối từ các đề nghị canh tân đất nước.

Một nguyên nhân không kém phần quan trọng là trong khi ở Nhật Bản và Thái Lan lúc đó mặc dù đang phải đối đầu với nguy cơ xâm lược phương Tây nhưng tình hình không đến nỗi bức bách như ở Việt Nam. Lúc này thực dân Pháp đã nuốt trọn 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ, tức là chúng ta đang phải đương đầu trực tiếp với kẻ thù để bảo vệ nền độc lập tự do cho dân tộc chứ không dừng lại ở vấn đề là đối phó với nguy cơ xâm lược nữa. Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến việc thực thi các đề nghị canh tân đất nước bởi toàn bộ nhân tài, vật lực lúc này đều tập trung cho công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Tất nhiên, cải cách cũng là một liệu pháp để tự cường dân tộc và từ đó đi đến đánh bại quân thù nhưng trong tình thế nóng bỏng và cấp bách lúc đó thì các đề nghị canh tân đất nước chưa phải là ưu tiên hàng đầu. Đã có rất nhiều ý kiến bàn luận đến nguyên nhân thất bại của các đề nghị canh tân cũng như tác động từ sự thất bại này. Nhưng nếu khách quan đem so sánh với đầu thế kỉ XX, các đề nghị cải cách mặc dù đã được nâng lên thành một phong trào Duy Tân và đã thực sự tạo ra xã hội Việt Nam nhiều biến chuyển sâu sắc. Song, chung quy lại thì phong trào cải cách này vẫn tiếp tục bị thất bại. Và chỉ đến khi chúng ta được trang bị một đường lối cứu nước đúng đắn và có sự dẫn dắt của một chính đảng tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam thì dân tộc ta mới có được những thành công thực sự. Nói như vậy không có nghĩa là chúng tôi muốn phủ định vai trò của công cuộc canh tân đất nước diễn ra vào giai

đoạn này mà chúng tôi muốn nhấn mạnh hơn đến vị trí quan trọng và hàng đầu trong việc tìm ra đường lối cứu nước, giải phóng dân tộc.

Dưới góc độ kinh tế và lực lượng tham gia canh tân. Ở Nhật Bản vào thời gian này, thành thị đã trở thành một nhân tố quan trọng trong đời sống, trong vấn đề chính quyền và kinh tế, trong sự hình thành nền văn hóa đại chúng và các trào lưu tri thức. Tầng lớp thị dân đông đảo là lực lượng làm cơ sở cho chế độ mới và cũng là lực lượng hùng mạnh ủng hộ công cuộc cải cách của Thiên hoàng Minh Trị [3, tr.184]. Trong khi đó, dưới triều Nguyễn, chính sách trọng nông ức thương được áp dụng một cách triệt để đã làm cho nền kinh tế hàng hóa bị ngăn cản. Hệ quả của nó là thành thị không phát triển, cư dân đa số là nông thôn với nền kinh tế tiểu nông lạc hậu. Tầng lớp thị dân rất ít ỏi và yếu ớt. Đội ngũ thương nhân đa số là nông dân kiêm nhiệm, hoạt động theo thời vụ, lấy công làm lãi... Chính sự ít ỏi của tầng lớp thị dân này đã làm thiếu đi cơ sở cho các đề nghị cải cách. Mặc dù Tự Đức đã cố gắng điều chỉnh đất nước, nhưng lúc đó đã quá chậm. Quân thần thì chần chừ, ngại cải cách, nếu làm thì dè dặt, nửa chừng. Triều đình chia làm hai phe canh tân và bảo thủ. Người chủ trương canh tân dù kiên quyết nhưng trong điều kiện quá chênh lệch về lực lượng nên cuối cùng bị thất bại [3, tr.184].

Và cuối cùng, sự tồn tại của hệ tư tưởng Nho giáo cũng là một trong những rào cản chi phối đến sự ra đời và phát triển của các đề nghị canh tân đất nước. Bởi trong quan điểm của mình, Nho giáo không chú trọng đến các nhu cầu sản xuất vật chất từ đời sống xã hội, tư tưởng “trọng vương khinh bá”, “sĩ, nông, công, thương”, không khuyến khích sản xuất phát triển. Mọi quan tâm của các nhà Nho về con người chỉ là mối quan hệ giữa người với người trong khuôn mẫu của đạo đức - chính trị, không phải trong sản xuất, kinh doanh. Y. Tsuboi cũng đã cho rằng: “*Sự tin tưởng mù quáng vào Khổng học đã ngăn cản họ không thể phát huy những lối suy nghĩ khác, trong khi nguyên tắc và thế giới quan của họ cho phép tìm ra một chỗ đứng đối với Trung Hoa về mặt ý thức hệ, đồng thời đối với nhân dân về mặt thực tế*” [18, tr.315].

Như vậy, đến cuối thế kỉ XIX thì tất cả những đề nghị canh tân, đổi mới lớn nhỏ, hoàn chỉnh hay không hoàn chỉnh ở Việt Nam đều nối tiếp nhau thất bại. Tuy

thất bại nhưng các đề nghị duy tân, cải cách này đã tạo nên những tiền đề thiết yếu cho sự chuyển biến của đời sống tư tưởng, văn hoá, xã hội Việt Nam và làm dấy lên một phong trào duy tân sôi nổi ở nước ta vào đầu những năm đầu thế kỉ XX.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thế Anh (1971), Kinh tế và Xã hội Việt Nam dưới các vị vua triều Nguyễn, NXB Lửa Thiêng, Sài Gòn.
- [2] Đỗ Bang (chủ biên) (1999), Tư tưởng canh tân đất nước dưới triều Nguyễn, NXB Thuận Hóa, Huế.
- [3] Đỗ Thanh Bình (2005), “Triều đình nhà Nguyễn không chấp nhận hay không thể thực hiện các đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ”, trong Lịch sử nhà Nguyễn - Một cách tiếp cận mới, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, tr.178-185.
- [4] Trương Bá Cần (2002), Nguyễn Trường Tộ con người và di cáo, NXB Tp. Hồ Chí Minh.
- [5] Doãn Chính, Phạm Đào Thịnh (2008), “Nội dung và đặc điểm tư tưởng chính trị Việt Nam cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX qua các nhà tư tưởng tiêu biểu”, Tạp chí Triết học, số 3, tr.31-37.
- [6] Đoàn Lê Giang (1987), “Thiên hạ đại thế luận của Nguyễn Lộ Trạch”, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5-6, tr.94-98.
- [7] Trần Văn Giàu (1975), Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến Cách mạng tháng Tám, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8] Lê Thị Lan (2008), “Về những giá trị trong tư tưởng cải cách của Nguyễn Trường Tộ”, Tạp chí Triết học, số 12, tr.50-55.
- [9] Vũ Ngọc Lanh (2003), “Tư tưởng canh tân văn hóa, giáo dục của Nguyễn Trường Tộ và ý nghĩa của nó đối với sự nghiệp giáo dục hiện nay”, Luận văn Thạc sĩ Triết học, Trường ĐHKHXH&VN, Tp. Hồ Chí Minh.
- [10] Đình Xuân Lâm, (2008), “Trách nhiệm của triều Nguyễn về sự thất bại của xu hướng đổi mới ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX”, trong Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX, NXB Thế giới, Hà Nội, tr.307-311.
- [11] Nguyễn Phan Quang (2009), “Thêm vài suy nghĩ về Nguyễn Trường Tộ và những điều trần của ông”, Nghiên cứu lịch sử, số 12, tr.10-17.
- [12] Trần Thị Thanh (1999), “Nguyễn Lộ Trạch - Nhà tri thức yêu nước, ưu thời mẫn thế trước sự tồn vong của đất nước”, Tạp chí Cửa Việt, số 58, tr.79-83.
- [13] Nguyễn Quang Trung Tiến (2008), “Vấn đề canh tân đất nước dưới triều Nguyễn nửa sau thế kỉ XIX”,

trong Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX, NXB Thế giới, Hà Nội, tr.444-454.

[14] Nguyễn Trọng Văn (2005), “Về nguyên nhân thất bại của xu hướng canh tân ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX”, trong Lịch sử nhà Nguyễn - Một cách tiếp cận mới, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, tr.186-193.

[15] Nguyễn Trọng Văn (2009), “Quan điểm của Nguyễn Trường Tộ về con đường cứu nước ở Việt

Nam nửa sau thế kỉ XIX”, Nghiên cứu Lịch sử, số 4, tr.32-35.

[16] Văn Tân (1961), “Nguyễn Trường Tộ và những đề nghị cải cách của ông”, Nghiên cứu Lịch sử, số 23, tr.19-33.

[17] Viện Triết học (1978), Tư tưởng Việt Nam thế kỉ XIX, tập 1-2, Tài liệu in rônêô, Hà Nội.

[18] Yoshiharu Tsuboi (1999), Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847 - 1885), NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

CAUSES OF FAILURES OF RENOVATION TRENDS IN VIETNAM IN THE SECOND HALF OF THE 19TH CENTURY

Abstract: Since the second half of the 19th century, the protection of national sovereignty independence from the West's invasions became imperative in foreign policies in Eastern countries. Whereas China, Japan or Thailand tried to integrate modern elements of the West's culture and civilization into their development, in Vietnam, the situation was completely different. The Nguyen's feudal dynasty chose closed-door solutions, making the country gradually fall into the grip of foreign invaders. In the face of new requirements of history, many Confucian scholars and intellectuals, motivated by their patriotic zeal, started campaigning for the country's reform. Although they were not realized into the social life, the renovation trends in this period helped to warm up the nation's patriotic tradition, paving the way for a reform movement in the country at the beginning of the 20th century. Accordingly, what were the causes of these renovation trends? And why efforts to renovate the country in this period could not come to fruition?

Key words: reform; renovate; the 19th century; French colonialist; Vietnam.